

Điều hướng bằng tiếng Bồ Đào Nha

176 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Triciclo B1 <i>/tɾiˈsiklu/</i> o · số nhiều os triciclos	Xe ba bánh	B1-B2
2	Trotinete elétrica A2 <i>/tɾutiˈnɛti iˈlɛtɾikɐ/</i> a · số nhiều as trotinetes elétricas	Xe trượt scooter điện	B1-B2
3	Acelerador B1 <i>/esilɐˈdɔɾ/</i> o · số nhiều os aceleradores	chân ga	B1-B2
4	Retrovisor B1 <i>/ʁɛtɾuviˈzɔɾ/</i> o · số nhiều os retrovisores	Gương chiếu hậu	B1-B2
5	Para-brisas B1 <i>/ˌpɐɾɐˈbɾizɐ/</i> o · số nhiều os para-brisas	Kính chắn gió	B1-B2
6	Bagageira A2 <i>/beɣɐˈʒɐjɾɐ/</i> a · số nhiều as bagageiras	Cốp xe	B1-B2
7	Carro A1 <i>/'kaɾu/</i> o · số nhiều os carros	Xe hơi	A1-A2
8	Autocarro A1 <i>/ˌawtuˈkaɾu/</i> o · số nhiều os autocarros	Xe buýt	A1-A2
9	É longe daqui? A1 <i>/ɛ ˈlõʒɨ deˈki/</i>	Nó có xa đây không?	A1-A2
10	Como chego lá? A1 <i>/'komu ˈʃɛɣu ˈla/</i>	Tôi tới đó bằng cách nào?	A1-A2
11	Manutenção preventiva B2 <i>/menutẽˈsẽw ɾivẽˈtɪvɐ/</i> a	Bảo trì phòng ngừa	C1
12	Ter sentido de orientação espacial B2 <i>/tɐɾ sɛ̃ˈtidu dɨ uɾjẽtɐˈsẽw iʃpɐˈsjal/</i>	Có khả năng định hướng không gian	C1
13	Título de condução B2 <i>/'titulu dɨ kõduˈsẽw/</i> o · số nhiều os títulos de condução	Giấy phép lái xe	C1
14	Está muito distante? A2 <i>/iʃˈta ˈmũjtu diʃˈtɛ̃ti/</i>	Nó có quá xa không?	B1-B2
15	Engarrafamento A2 <i>/ẽgɐɾɐfɐˈmẽtu/</i> o · số nhiều os engarrafamentos	Tắc đường	B1-B2
16	Quanto tempo leva até lá? A2 <i>/'kwẽtu ˈtẽpu ˈleve ɐˈtɛ ˈla/</i>	Phải mất bao lâu để tới đó?	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	Que autocarro apanho? A2 <i>/kɨ awtu'kaʁu ɐ'pɐɾu/</i>	Tôi nên đi xe buýt nào?	A1–A2
18	Qual é a estação mais próxima? A1 <i>/'kwaɫ 'ɛ ɐ iʃtɐ'sɐw 'majʃ 'pɾɔsɨmɐ/</i>	Ga gần nhất là ga nào?	A1–A2
19	Farol B1 <i>/fɐ'rɔɫ/</i> o · số nhiều os faróis	Đèn pha	B1–B2
20	Pneu sobresselente B1 <i>/'pnew sobɾisi'lɛtɨ/</i> o · số nhiều os pneus sobresselentes	Lốp dự phòng	B1–B2
21	Gasóleo A2 <i>/gɐ'zɔɫju/</i> o	Dầu diesel	B1–B2
22	Abastecer o carro B1 <i>/ɐbɐʃtɨ'sɛɾ u 'kaʁu/</i>	Đổ đầy bình xăng cho xe	B1–B2
23	Trocar o óleo B1 <i>/tru'kaɾ u 'ɔɫju/</i>	Thay dầu	B1–B2
24	Multa A2 <i>/'muɫtɐ/</i> a · số nhiều as multas	Tiền phạt	A1–A2
25	Perguntar o caminho A1 <i>/pɛɾgũ'taɾ u kɐ'miɲu/</i>	Hỏi đường	A1–A2
26	Fica depois da praça A1 <i>/'fɨkɐ dɨ'pojʒ dɐ 'pɾasɐ/</i>	Nó ở sau quảng trường	A1–A2
27	Camião A2 <i>/kɐmi'ẽw/</i> o · số nhiều os camiões	Xe tải	A1–A2
28	Bicicleta A1 <i>/bisi'kletɐ/</i> a · số nhiều as bicicletas	Xe đạp	A1–A2
29	Gasolina A2 <i>/gɛzu'line/</i> a	Xăng	A1–A2
30	Estação de serviço A2 <i>/iʃtɐ'sɐw dɨ sɨɾ'visu/</i> a · số nhiều as estações de serviço	Trạm xăng	A1–A2
31	Estacionar A2 <i>/iʃtɛsju'naɾ/</i> estacionei · estacionado	Đỗ	A1–A2
32	A entrada é por onde? A1 <i>/ɐ ẽ'tɾadɐ ɛ pɔɾ 'õdɨ/</i>	Lối vào ở đâu?	A1–A2
33	Farolim B2 <i>/fɛɾu'li/</i> o · số nhiều os farolins	Đèn nhỏ của xe	C1
34	Farolim traseiro B1 <i>/fɛɾu'li tɾɐ'zɛjɾu/</i> o · số nhiều os farolins traseiros	Đèn hậu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	Computador de bordo B1 <i>/kõpute'dor di 'bordu/</i> o · số nhiều os computadores de bordo	Máy tính hành trình	C1
36	Chassis B2 <i>/ʃe'si/</i> o · số nhiều os chassis	Khung gầm	C1
37	Atribuição de matrícula B2 <i>/etribwi'sẽw di me'trikule/</i> a · số nhiều as atribuições de matrícula	Việc cấp biển số	C1
38	Equilibragem de rodas B2 <i>/ikili'braʒẽj di 'wõdeʃ/</i> a · số nhiều as equilibragens de rodas	Cân bằng bánh xe	C1
39	Ajudar pessoas com dúvidas de direção B1 <i>/eʒu'dar pi'soef kõ 'duvideʒ di dire'sẽw/</i>	Giúp đỡ những người đang hỏi đường	B1–B2
40	Pilotar uma moto B1 <i>/pilu'tar 'ume 'mõte/</i>	Lái	B1–B2
41	Arrancar B1 <i>/eʁẽ'kar/</i> arranquei · arrancado	Nổ máy	B1–B2
42	Evitar as lombas B1 <i>/ivi'tar eʒ 'lõbeʃ/</i>	Tránh gờ giảm tốc	B1–B2
43	Olhar o retrovisor B1 <i>/u'ʎar u ʁetruvi'zor/</i>	Nhìn vào gương chiếu hậu	B1–B2
44	Farol queimado B1 <i>/fe'ɾõl keʃ'madu/</i> o · số nhiều os faróis queimados	Đèn pha bị cháy	B1–B2
45	Matrícula do carro A2 <i>/me'trikule du 'kaʁu/</i> a · số nhiều as matrículas do carro	Biển số xe	B1–B2
46	Não sei onde estou A1 <i>/nẽw 'sej 'õdi iʃ'tow/</i>	Tôi không biết tôi đang ở đâu	A1–A2
47	Na próxima esquina A1 <i>/ne 'ɾõsime iʃ'kine/</i>	Ở góc phố tiếp theo	A1–A2
48	Chave do carro A1 <i>/'ʃavi du 'kaʁu/</i> a · số nhiều as chaves do carro	Chìa khóa xe	A1–A2
49	Conduzir A2 <i>/kõdu'zir/</i> conduzi · conduzido · bắt quy tắc	Lái xe	A1–A2
50	Estrada A1 <i>/iʃ'trade/</i> a · số nhiều as estradas	Đường lộ	A1–A2
51	Qual o nome desta rua? A1 <i>/'kwaɫ u 'nomi 'deʃte 'ʁue/</i>	Tên của con phố này là gì?	A1–A2
52	Qual é a morada daqui? A1 <i>/'kwaɫ 'ɛ e mu'rade de'ki/</i>	Địa chỉ ở đây là gì?	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	Qual o código postal desta zona? A2 <i>/ˈkwaɫ u ˈkɔdigu puʃˈtaɫ ˈdɛʃtɐ ˈzɔnɐ/</i>	Mã bưu chính của khu vực này là gì?	B1–B2
54	Está ao lado do supermercado A1 <i>/iʃˈta aw ˈladu du supɐˈmɐɾˈkadu/</i>	Nó ở cạnh siêu thị	A1–A2
55	Fica em frente ao banco A1 <i>/ˈfike ɐ̃ː ˈfrɛ̃ti aw ˈbɐ̃ku/</i>	Nó ở đối diện ngân hàng	A1–A2
56	No final da rua A2 <i>/nu fiˈnaɫ de ˈruɐ/</i>	Ở cuối phố	A1–A2
57	Carta de condução A2 <i>/ˈkartɐ di kɔ̃duˈsɐ̃w/</i> a · số nhiều as cartas de condução	Giấy phép lái xe	A1–A2
58	Acidente A2 <i>/esiˈdɛ̃ti/</i> o · số nhiều os acidentes	Tai nạn	A1–A2
59	Passe dois quarteirões A2 <i>/ˈpasɐ ˈdojʃ kwɐrtɐjˈrõjʃ/</i>	Đi qua hai dãy nhà	B1–B2
60	A dois quarteirões daqui A2 <i>/ɐ dojʃ kwɐrtɐjˈrõjʒ deˈki/</i>	Hai dãy nhà từ đây	B1–B2
61	No sentido contrário B1 <i>/nu sɐ̃ˈtidu kɔ̃ˈtrɐɾju/</i>	Theo hướng ngược lại	B1–B2
62	Carro desportivo B1 <i>/ˈkaɾu dɨʃpuɾˈtivu/</i> o · số nhiều os carros desportivos	Xe thể thao	B1–B2
63	Carro cidadão B2 <i>/ˈkaɾu sitɐˈdinu/</i> o · số nhiều os carros cidadãos	Xe bình dân	B1–B2
64	Carro híbrido B1 <i>/ˈkaɾu ˈibridu/</i> o · số nhiều os carros híbridos	Xe hybrid	B1–B2
65	Carro de luxo B1 <i>/ˈkaɾu di ˈluʃu/</i> o · số nhiều os carros de luxo	Xe sang trọng	B1–B2
66	Marcha B1 <i>/ˈmaɾʃɐ/</i> a · số nhiều as marchas	Số	B1–B2
67	Pisca A2 <i>/ˈpiʃkɐ/</i> o · số nhiều os piscas	Đèn xi nhan	B1–B2
68	Meter o pisca B1 <i>/mɛ̃ˈtɐɾ u ˈpiʃkɐ/</i>	Bật đèn xi-nhan	B1–B2
69	Combustível B1 <i>/kõbuʃˈtivɐɫ/</i> o · số nhiều os combustíveis	Nhiên liệu	B1–B2
70	Carregar no travão B1 <i>/kɐɾɐˈgaɾ nu tɾɐˈvɐ̃w/</i>	Đạp phanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	Carregar no acelerador B1 <i>/keʁi'gar nu esilire'dor/</i>	Nhấn ga	B1–B2
72	Desviar de buraco B1 <i>/diʒvi'ar di bu'raku/</i>	Tránh ổ gà	B1–B2
73	Mudar de faixa B1 <i>/mu'dar di 'fajfe/</i>	Đổi làn đường	B1–B2
74	Qual é o caminho mais curto? A2 <i>/'kwaɫ 'ɛ u ke'miɲu 'majʃ 'kurtu/</i>	Đường đi ngắn nhất là gì?	A1–A2
75	É melhor apanhar um autocarro ou o metro? A2 <i>/ɛ mi'ʎɔɾ epe'ɲar ũ ewtu'kaʁu ow u 'metru/</i>	Đi xe buýt hay tàu điện ngầm tốt hơn?	A1–A2
76	Usar cinto de segurança A2 <i>/u'zar 'sĩtu di sigu'rẽse/</i>	Đeo dây an toàn	A1–A2
77	Automóvel A2 <i>/ewtu'mɔvɐl/</i> o · số nhiều os automóveis	Ô tô	A1–A2
78	Túnel A2 <i>/'tunɐl/</i> o · số nhiều os túneis	Đường hầm	A1–A2
79	Pneu A2 <i>/'pneu/</i> o · số nhiều os pneus	Lốp xe	A1–A2
80	Encher os pneus A2 <i>/ẽ'ʃɛɾ uf 'pneuʃ/</i>	Bơm lốp xe	A1–A2
81	Qual é o número do autocarro para o centro? A1 <i>/'kwaɫ 'ɛ u 'numɐɾu du awtu'kaʁu pere u 'sẽtru/</i>	Số xe buýt đi tới trung tâm là bao nhiêu?	A1–A2
82	Mostrar a carta de condução A2 <i>/muʃ'tɾar ɐ 'karte di kɔdu'sẽw/</i>	Xuất trình giấy phép lái xe	B1–B2
83	Autoestrada A2 <i>/,awtuĩʃ'tɾade/</i> a · số nhiều as autoestradas	Đường cao tốc	B1–B2
84	Viaduto B2 <i>/vje'dutu/</i> o · số nhiều os viadutos	Cầu cạn	B1–B2
85	Ficar sem combustível A2 <i>/fi'kar sɐj kɔbuʃ'tivɐl/</i>	Hết nhiên liệu	B1–B2
86	Aprender pontos de referência B1 <i>/ɛprẽ'dɛɾ 'pɔtuʒ di ɐʃi'rẽsje/</i>	Tìm hiểu các địa danh	B1–B2
87	Ter sentido de orientação B1 <i>/tɛɾ sɛ'tidu di urjẽte'sẽw/</i>	Có cảm giác về phương hướng	B1–B2
88	Entender respostas sobre localização B1 <i>/ẽtẽ'dɛɾ riʃ'pɔʃtɐj 'sobɾi lukelize'sẽw/</i>	Hiểu câu trả lời chỉ đường	B1–B2
89	É perigoso ir a pé? A2 <i>/ɛ piɾi'gozu ir ɐ 'pɛ/</i>	Đi bộ có nguy hiểm không?	A1–A2
90	Parar no sinal A2 <i>/pe'rar nu si'nal/</i>	Dừng lại ở đèn giao thông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
91	Usar GPS A2 <i>/u'zar ʒe ˈɛsi/</i>	Sử dụng GPS	A1–A2
92	Ar-condicionado A2 <i>/aɾ kõdisju'nadu/</i> o · số nhiều os ares-condicionados	Điều hòa không khí	B1–B2
93	Piloto automático B1 <i>/pi'lotu awtu'matiku/</i> o · số nhiều os pilotos automáticos	Chế độ lái tự động	B1–B2
94	Airbag B1 <i>/'ɛɾbɐg/</i> o · số nhiều os airbags	Túi khí	B1–B2
95	Capô B1 <i>/ke'po/</i> o · số nhiều os capôs	Nắp ca-pô	B1–B2
96	Para-choques B1 <i>/,pare'ʃɔkiʃ/</i> o · số nhiều os para-choques	Cản xe	B1–B2
97	Aplicação de transporte A2 <i>/ɛplike'sẽw di trẽʃ'pɔɾti/</i> a · số nhiều as aplicações de transporte	Ứng dụng giao thông	B1–B2
98	Planear paragens em viagens longas B1 <i>/pleni'ar pe'ɾaʒẽʒ ɛʒ vi'aʒẽʒ 'lõgeʃ/</i>	Lên kế hoạch dừng lại trên những chuyến đi dài	B1–B2
99	Carrinha A2 <i>/ke'ɾiɲɐ/</i> a · số nhiều as carrinhas	Xe tải nhỏ	A1–A2
100	Carro manual B1 <i>/'kaɾu menu'al/</i> o · số nhiều os carros manuais	Xe số sàn	A1–A2
101	Carro elétrico A2 <i>/'kaɾu i'letriku/</i> o · số nhiều os carros elétricos	Xe điện	A1–A2
102	Travão A2 <i>/tre'vẽw/</i> o · số nhiều os travões	Phanh	A1–A2
103	Buzina A2 <i>/bu'zine/</i> a · số nhiều as buzinas	Còi xe	A1–A2
104	Mudar de direção A2 <i>/mu'dar di dirc'ẽw/</i>	Đổi hướng	A1–A2
105	Documento do carro A2 <i>/duku'mẽtu du 'kaɾu/</i> o · số nhiều os documentos do carro	Tài liệu xe hơi	A1–A2
106	Ter um plano B de trajeto B1 <i>/ter ũ 'plenu 'be di tre'ʒetu/</i>	Có kế hoạch B cho chuyến đi của bạn	B1–B2
107	Veículo B1 <i>/ve'ikulu/</i> o · số nhiều os veículos	Phương tiện giao thông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	Veículo ligeiro de passageiros B2 <i>/ve'ikulu li'zejru di pese'zejruʃ/</i> o · số nhiều os veículos ligeiros de passageiros	Xe du lịch	B1–B2
109	Veículo utilitário B2 <i>/ve'ikulu utili'tarju/</i> o · số nhiều os veículos utilitários	Xe tiện ích	B1–B2
110	Veículo pesado B1 <i>/ve'ikulu pi'zadu/</i> o · số nhiều os veículos pesados	Xe hạng nặng	B1–B2
111	Respeitar o limite de velocidade B1 <i>/ʁiʃpej'tar u li'miti di vilusi'dadi/</i>	Tôn trọng giới hạn tốc độ	B1–B2
112	Obedecer à sinalização B1 <i>/ubidi'ser a sinelize'sẽw/</i>	Tuân thủ các biển báo	B1–B2
113	Respeitar a passadeira B1 <i>/ʁiʃpej'tar e pese'dejre/</i>	Tôn trọng vạch qua đường dành cho người đi bộ	B1–B2
114	Conduzir à chuva A2 <i>/kõdu'zir a 'ʃuve/</i>	Lái xe dưới trời mưa	A1–A2
115	Conduzir à noite A2 <i>/kõdu'zir a 'nojti/</i>	Lái xe vào ban đêm	A1–A2
116	Bomba de gasolina A2 <i>/'bõbe di gezu'line/</i> a · số nhiều as bombas de gasolina	Máy bơm xăng	A1–A2
117	Trânsito parado A2 <i>/'trẽzitu pe'radu/</i> o	Giao thông dừng lại	A1–A2
118	Ajude um turista perdido A2 <i>/e'ʒudi ã tu'rĩfte pi'r'didu/</i>	Giúp đỡ một khách du lịch bị lạc	A1–A2
119	Carro automático B1 <i>/'kaʁu awtu'matiku/</i> o · số nhiều os carros automáticos	Xe tự động	A1–A2
120	Carro alugado A2 <i>/'kaʁu elu'gadu/</i> o · số nhiều os carros alugados	Xe cho thuê	A1–A2
121	Desligar o motor A2 <i>/diʒli'gar u mu'tor/</i>	Tắt động cơ	A1–A2
122	Estrada nacional A2 <i>/iʃ'trade nesju'nal/</i> a · số nhiều as estradas nacionais	Quốc lộ	A1–A2
123	Carta provisória B1 <i>/'karte pruvizɔɾje/</i> a · số nhiều as cartas provisórias	Giấy phép tạm thời	B1–B2
124	Nó rodoviário B2 <i>/'nɔ ʁudovi'arju/</i> o · số nhiều os nós rodoviários	Nút giao thông	B1–B2
125	Planeie o trajeto A2 <i>/ple'neji u tre'ʒetu/</i>	Lên kế hoạch cho tuyến đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
126	Ficar com o carro parado A2 <i>/fi'kar kô u 'kaʁu pe'radu/</i>	Bị kẹt vì xe chết máy	A1–A2
127	Sistema de som B1 <i>/siʃ'teme di 'sô/</i> o · số nhiều os sistemas de som	Hệ thống âm thanh	A1–A2
128	Cuidados na estrada B1 <i>/kuj'daduʒ ne iʃ'trade/</i> o · số nhiều os cuidados na estrada	An toàn giao thông	A1–A2
129	Evitar o uso do telemóvel B1 <i>/ivi'tar u 'uzu du tele'môvel/</i>	Tránh dùng điện thoại	A1–A2
130	É possível chamar um Uber? A2 <i>/ɛ pu'sivɐɫ ʃe'mar ũ 'uber/</i>	Có thể gọi Uber được không?	A1–A2
131	Rotas alternativas B1 <i>/'ʁɔtez altɐrne'tiveʃ/</i> a · số nhiều as rotas alternativas	Các tuyến đường thay thế	B1–B2
132	Manobras seguras B1 <i>/me'nɔbreʃ si'gureʃ/</i> a · số nhiều as manobras seguras	Các thao tác an toàn	B1–B2
133	Via rápida B1 <i>/'vie 'ʁapide/</i> a · số nhiều as vias rápidas	Đường trục tốc độ cao	B1–B2
134	Conduzir com cautela B1 <i>/kõdu'zir kô kaw'tele/</i>	Lái xe cẩn thận	B1–B2
135	Consumo de combustível B1 <i>/kõ'sumu di kôbuʃ'tivɐɫ/</i> o	Tiêu thụ nhiên liệu	B1–B2
136	Eficiência energética B2 <i>/ifi'sjẽsje iniɾ'ʒetike/</i> a	Hiệu quả năng lượng	B1–B2
137	GPS integrado B1 <i>/,ʒe ,pe 'esi ʔti'gradu/</i> o · số nhiều os GPS integrados	GPS tích hợp	B1–B2
138	Evitar distrações B1 <i>/ivi'tar diʃtre'sõjʃ/</i>	Tránh sự xao nhãng	B1–B2
139	Localização de veículos B2 <i>/lukelize'sẽw di ve'ikuluf/</i> a	Theo dõi xe	B1–B2
140	Partilha de boleia B1 <i>/per'tiʎe di bu'leje/</i> a	Chia sẻ chuyến đi	B1–B2
141	Distância de segurança B1 <i>/diʃ'tẽsje di siɣu'rẽse/</i> a · số nhiều as distâncias de segurança	Khoảng cách an toàn	B1–B2
142	Saber interpretar sinais de trânsito B1 <i>/se'ber ʔtiɾpɾi'tar si'najʒ di 'trẽzitu/</i>	Biết đọc hiểu biển báo giao thông	B1–B2
143	Estar com a documentação em dia B1 <i>/iʃ'tar kô e dukumẽte'sẽw ẽʃ 'die/</i>	Có giấy tờ hợp lệ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	Evitar excesso de velocidade B1 <i>/ivi'tar i'sesu dɨ vɨlusi'dadi/</i>	Tránh chạy quá tốc độ	B1–B2
145	Ultrapassar com segurança B1 <i>/uʔtrepe'sar kô sɨgu'rẽse/</i>	Vượt xe an toàn	B1–B2
146	Ficar na faixa da direita B1 <i>/fi'kar ne 'fajfe de di'rejte/</i>	Đi ở làn bên phải	B1–B2
147	Condutor consciente B2 <i>/kõdu'tor kôʃ'sjẽti/</i> o · số nhiều os condutores conscientes	Người lái xe có ý thức	B1–B2
148	Desempenho do motor B2 <i>/dizẽ'peɲu du mu'tor/</i> o · số nhiều os desempenhos do motor	Hiệu suất động cơ	B1–B2
149	Estabilidade do carro B2 <i>/iʃtebili'dadi du 'kaʁu/</i> a	Độ ổn định của xe	B1–B2
150	Painel digital B1 <i>/pej'neʔ dɨʒi'tat/</i> o · số nhiều os painéis digitais	Bảng điều khiển kỹ thuật số	B1–B2
151	Chave com comando B1 <i>/'ʃavi kô ku'mẽdu/</i> a · số nhiều as chaves com comando	Chìa khóa có điều khiển	B1–B2
152	Direção assistida B2 <i>/dirẽ'sẽw esɨʃ'tide/</i> a · số nhiều as direções assistidas	Hệ thống lái trợ lực	B1–B2
153	Direção elétrica B2 <i>/dirẽ'sẽw i'letrike/</i> a · số nhiều as direções elétricas	Hệ thống lái trợ lực điện	B1–B2
154	Sensor de marcha-atrás B1 <i>/sẽ'sor dɨ ,marʃe e'traj/</i> o · số nhiều os sensores de marcha-atrás	Cảm biến lùi	B1–B2
155	Câmara de marcha-atrás B1 <i>/'kemere dɨ ,marʃe'traj/</i> a · số nhiều as câmaras de marcha-atrás	Camera chiếu hậu	B1–B2
156	Fecho elétrico B2 <i>/'feʃu i'letriku/</i> o · số nhiều os fechos elétricos	Khóa điện	B1–B2
157	Vidro elétrico B1 <i>/'vidru i'letriku/</i> o · số nhiều os vidros elétricos	Cửa sổ điện	B1–B2
158	Condução ecológica B2 <i>/kõdu'sẽw iku'ʎɔʒike/</i> a	Lái xe sinh thái	B1–B2
159	Condução urbana B1 <i>/kõdu'sẽw ur'bene/</i> a	Lái xe trong đô thị	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	Embraiagem B1 <i>/ẽbre'jaʒẽj/</i> a · số nhiều as embraiagens	Bộ ly hợp	B1–B2
161	Caixa de velocidades B2 <i>/'kajfe di vɨlusi'dadɨj/</i> a · số nhiều as caixas de velocidades	Hộp số	B1–B2
162	Etanol B2 <i>/ete'nɔl/</i> o	Etanol	B1–B2
163	Verificar os espelhos A2 <i>/vɨrifi'kar uz ɨ'pɛʎuʃ/</i>	Kiểm tra gương	B1–B2
164	Evitar travagens bruscas B1 <i>/ivi'tar tre'vaʒẽjʃ 'bruʃkeʃ/</i>	Tránh phanh gấp	B1–B2
165	Conduzir defensivamente B2 <i>/kõdu'zir di fẽ,sive'mẽti/</i>	Lái xe phòng thủ	B1–B2
166	Usar os médios B1 <i>/u'zar uz 'mɛdjuʃ/</i>	Sử dụng đèn chiếu gần	B1–B2
167	Usar os máximos B1 <i>/u'zar uz 'maksimuʃ/</i>	Sử dụng đèn pha	B1–B2
168	Depósito de combustível B1 <i>/dẽ'pɔzitu di kõbuʃ'tivɛt/</i> o · số nhiều os depósitos de combustível	Bình nhiên liệu	B1–B2
169	Engatar a marcha B1 <i>/ẽge'tar e 'marʃe/</i>	Vào số	B1–B2
170	Via marginal B2 <i>/'vie merʒi'nal/</i> a · số nhiều as vias marginais	Đường gom	B1–B2
171	Sistema de travões B1 <i>/sɨj'teme di tre'võjʃ/</i> o · số nhiều os sistemas de travões	Hệ thống phanh	B1–B2
172	Banco de couro B1 <i>/'bẽku di 'koru/</i> o · số nhiều os bancos de couro	Ghế da	B1–B2
173	Trocar o filtro de ar B1 <i>/tru'kar u 'fiʔtru di 'ar/</i>	Thay bộ lọc không khí	B1–B2
174	Usar os quatro piscas B1 <i>/u'zar uʃ 'kwatru 'piʃkeʃ/</i>	Sử dụng đèn cảnh báo nguy hiểm	B1–B2
175	Avaliar condições do carro antes de viajar B1 <i>/eve'ljar kõdi'sõjʒ du 'kaʁu 'ẽtiʒ di vie'zar/</i>	Đánh giá tình trạng xe trước khi lên đường	B1–B2
176	Verificar níveis de óleo e água B1 <i>/vɨrifi'kar 'nivejʒ di ɔʎu i 'agwe/</i>	Kiểm tra mức dầu và nước	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/236-dieu-huong>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>